TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **45**/2023/DS-ST
Ngày: 27 - 4 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tăng Thị Bạch Vân.

Ông Hứa Văn Khương.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thanh Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Bà Quách Thị Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2023/TLST-DS ngày 30 tháng 01 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng góp hụi, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2023/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự sơ thẩm số: 75/2023/QĐST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà T. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Bà N. Địa chỉ: Ấp A1, xã B1, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2.2. Ông M. Địa chỉ: Ấp A1, xã B1, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/12/2022, biên bản lấy khai ngày 13/3/2023, đơn yêu cầu v/v thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 25/4/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà T trình bày:* Bà T là hụi viên có tham gia 03 dây hụi do bà N, ông M làm chủ hụi. Đến tháng 12/2020, bà N, ông M không khui hụi nữa mà tuyên bố bể hụi, bà N, ông M nói gom tiền hụi chết cho những hụi viên chưa hốt nhưng bà N, ông M không thực hiện. Số tiền bà N, ông M

nợ bà T cụ thể như sau:

Dây 1: Hụi mùa (04 tháng) 3.000.000 đồng, mở lần đầu ngày 29/8/2018 âm lịch, có 16 phần, bà T tham gia 01 phần (trong danh sách hụi ghi Chị T), bà T đóng hụi sống được 08 lần x 3.000.000 đồng = 24.000.000 đồng.

Dây 2: Hụi tháng 2.000.000 đồng, mở lần đầu ngày 10/4/2020 âm lịch, có 20 phần, bà T tham gia 01 phần (trong danh sách hụi ghi Chị T), bà T đóng hụi sống được 10 lần x 2.000.000 đồng = 20.000.000 đồng.

Dây 3: Hụi tháng 2.000.000 đồng, mở lần đầu ngày 15/8/2020 âm lịch, có 20 phần, bà T tham gia 01 phần (trong danh sách hụi ghi Chị T), bà T đóng hụi sống được 04 lần x 2.000.000 đồng = 8.000.000 đồng. Bà N, ông M trả cho bà T được 2.000.000 đồng, còn lại 6.000.000 đồng.

Tổng cộng, 03 dây hụi trên bà N, ông M nợ bà T 50.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/12/2022, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N, ông M trả cho bà T số tiền nợ hụi là 50.000.000 đồng.

Số tiền hụi sống mà bà T đã đóng cho bà N, ông M đối với 03 dây hụi trên cụ thể như sau: Dây 1, bà T đóng được 08 lần (đến vụ tháng 12/2020 âm lịch) với số tiền 13.300.000 đồng; Dây 2, bà T đóng được 10 lần (đến vụ tháng 12/2020 âm lịch) với số tiền 14.510.000 đồng; Dây 3, bà T đóng được 04 lần (đến vụ tháng 8/2020 âm lịch) với số tiền 5.000.000 đồng. Tổng cộng, số tiền hụi sống mà bà T đã đóng cho bà N, ông M là 32.810.000 đồng, bà N, ông M đã trả cho bà T 2.000.000 đồng, còn nợ lại 30.810.000 đồng.

Bà N làm chủ hụi mở rất nhiều dây hụi, việc tổ chức chơi hụi, khui hốt hụi… được diễn ra công khai tại tại địa phương, có nhiều người tham gia, khui hốt hụi tại nhà bà N, ông M; ông M là chồng, ở chung nhà với bà N tại thời điểm bà N làm chủ hụi, tuy không trực tiếp làm chủ hụi nhưng ông M biết rõ việc bà N làm chủ hụi và tổ chức chơi hụi.

Theo biên bản lấy khai ngày 13/3/2023, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N, ông M trả số tiền hụi sống còn nợ là 30.810.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh đối với số tiền hụi 13.300.000 đồng từ ngày 29/12/2020 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm, đối với số tiền hụi 14.510.000 đồng từ ngày 10/12/2020 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm, đối với số tiền hụi 5.000.000 đồng từ ngày 15/8/2021 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Theo đơn yêu cầu v/v thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 25/4/2023, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N trả số tiền hụi sống còn nợ là 30.810.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh đối với số tiền hụi 13.300.000 đồng từ ngày 29/12/2020 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm, đối với số tiền hụi 14.510.000 đồng từ ngày 10/12/2020 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm, đối với số tiền hụi 5.000.000 đồng từ ngày 15/8/2021 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất theo quy định của pháp luật; yêu cầu bà N trả số tiền nợ hụi trong một lần, không đồng ý cho bà N trả dần; bà T không yêu cầu ông M phải cùng với bà N trả số tiền nợ hụi này.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà N trình bày:* Bà T là hụi viên có tham gia 03 dây hụi do bà N làm chủ hụi như bà T đã trình bày nêu trên, với số tiền hụi sống đã đóng cụ thể như sau: Dây 1, bà T đóng được 08 lần với số tiền 13.300.000 đồng; Dây 2, bà T đóng được 10 lần với số tiền 14.510.000 đồng; Dây 3, bà T đóng được 04 lần với số tiền 5.000.000 đồng; tổng cộng, bà T đã đóng được 32.810.000 đồng. Từ ngày 15/12/2020 bà N tuyên bố bể hụi, bà N có trả cho bà T được 2.000.000 đồng là trả chung cho các phần hụi mà bà N còn nợ bà T chứ không trả cho riêng dây hụi nào, còn nợ lại 30.810.000 đồng.

Sổ theo dõi số tiền đóng hụi sống mà bà N đã nộp cho Tòa án thì bà N có ghi số tiền hụi sống mà bà T đã đóng, các số liệu này bà N ghi chép ra từ sổ hụi lớn của bà N và được ghi trong cùng một thời điểm.

Chỉ có một mình bà N đứng ra tổ chức việc chơi hụi và làm chủ hụi, không liên quan gì đến chồng bà N là ông M, số tiền đầu thảo bà N được nhận trong các dây hụi thì bà N sử dụng cho các chi phí trong quá trình đi gom hụi của các hụi viên (xăng xe, giấy tờ, ăn uống) chứ không có sử dụng số tiền này để chi tiêu trong sinh hoạt gia đình với ông M.

Nay bà N đồng ý trả cho bà T số tiền hụi sống còn nợ là 30.810.000 đồng và xin trả dần mỗi 03 tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

** Bị đơn ông M:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông M nhưng ông M không có mặt tham gia tố tụng theo các giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T vắng mặt nhưng trong văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt thì bà T vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đã được thay đổi một phần theo đơn yêu cầu v/v thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 25/4/2023, giải quyết buộc bà N trả cho bà T số tiền hụi sống còn nợ là 30.810.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo nội dung yêu cầu khởi kiện, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N, ông M trả cho bà T số tiền nợ hụi là 50.000.000 đồng; TAND huyện Kế

Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng góp hụi là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Các bị đơn bà N, ông M có địa chỉ cư trú tại ấp A1, xã B1, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; TAND huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T vắng mặt nhưng có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, ông M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[4] Theo đơn khởi kiện, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N, ông M trả cho bà T số tiền nợ hụi là 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo đơn yêu cầu v/v thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 25/4/2023 bà T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N trả số tiền hụi sống còn nợ là 30.810.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh đối với số tiền hụi 13.300.000 đồng từ ngày 29/12/2020 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm, đối với số tiền hụi 14.510.000 đồng từ ngày 10/12/2020 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm, đối với số tiền hụi 5.000.000 đồng từ ngày 15/8/2021 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất theo quy định của pháp luật; yêu cầu bà N trả số tiền nợ hụi trong một lần, không đồng ý cho bà N trả dần; bà T không yêu cầu ông M phải cùng với bà N trả số tiền nợ hụi này. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của bà T là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tiền hụi: Bà T và bà N thống nhất thừa nhận bà T có tham gia chơi 03 dây hụi do bà N làm chủ hụi, khi hụi chưa mãn và bà T chưa được hốt hụi thì bà N tuyên bố bể hụi. Đối với dây hụi mùa (04 tháng) 3.000.000 đồng, mở lần đầu ngày 29/8/2018 âm lịch bà T đóng hụi sống được 08 lần (đến vụ tháng 12/2020 âm lịch) với số tiền là 13.300.000 đồng, dây hụi tháng 2.000.000 đồng, mở lần đầu ngày 10/4/2020 âm lịch bà T đóng hụi sống được 10 lần (đến vụ tháng 12/2020 âm lịch) với số tiền là 14.510.000 đồng, dây hụi tháng 2.000.000 đồng, mở lần đầu ngày 15/8/2020 âm lịch bà T đóng hụi sống được 04 lần (đến vụ tháng 08/2020 âm lịch) với số tiền là 5.000.000 đồng; tổng cộng số tiền hụi sống mà bà T đã đóng cho bà N là 32.810.000 đồng, sau đó bà N trả cho bà T được 2.000.000 đồng, còn nợ lại 30.810.000 đồng. Hiện nay, bà N cũng đồng ý trả cho bà T toàn bộ số tiền hụi sống còn nợ này. Sự thừa nhận này của bà T và bà N là tình tiết, sự kiện mà các bên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và cũng hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mà các bên cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án. Từ đó, Hội đồng xét xử xác định việc bà N có nợ bà T số tiền hụi

sống 30.810.000 đồng là sự thật, cho đến nay bà N chưa trả cho bà T số tiền hụi sống còn nợ này là vi phạm thỏa thuận về góp hụi đã được xác lập giữa các bên, vi phạm nghĩa vụ của chủ hụi theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường, Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, việc bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N trả cho bà T số tiền hụi sống còn nợ 30.810.000 đồng là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về tiền lãi: Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết về việc tính tiền lãi đối với số tiền hụi 13.300.000 đồng từ ngày 29/12/2020 âm lịch (nhằm ngày 10/02/2021) đến ngày xét xử sơ thẩm, đối với số tiền hụi 14.510.000 đồng từ ngày 10/12/2020 âm lịch (nhằm ngày 22/01/2021) đến ngày xét xử sơ thẩm, đối với số tiền hụi 5.000.000 đồng từ ngày 15/8/2021 âm lịch (nhằm ngày 21/9/2021) đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N cũng đồng ý trả lãi cho bà T theo mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Xét thấy, yêu cầu tính tiền lãi của bà T phù hợp theo đoạn 2 Điều 29 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, khoản 1 Điều 22, khoản 2 Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường, phường và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Số tiền lãi mà bà N phải trả cho bà T theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (10%/năm), cụ thể như sau: 13.300.000 đồng x 02 năm 02 tháng 17 ngày (từ ngày 10/02/2021 đến ngày 27/4/2023) x 10%/năm = 2.944.472 đồng; 14.510.000 đồng x 02 năm 03 tháng 05 ngày (từ ngày 22/01/2021 đến ngày 27/4/2023) x 10%/năm = 3.284.903 đồng; 5.000.000 đồng x 01 năm 07 tháng 06 ngày (từ ngày 21/9/2021 đến ngày 27/4/2023) x 10%/năm = 800.000 đồng; tổng cộng, số tiền lãi mà bà N phải trả cho bà T là 7.029.375 đồng.

[7] Về việc bà T yêu cầu bà N trả số tiền nợ hụi trong một lần, không đồng ý cho trả dần cũng như việc bà N yêu cầu cho bà N được trả dần số tiền nợ hụi cho bà T với mức 1.000.000 đồng mỗi 03 tháng cho đến khi dứt nợ thì Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét, vì việc trả số tiền nợ hụi theo phương thức nào (một lần, nhiều lần hay hàng tháng) là thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án, các đương sự có quyền tự thỏa thuận với nhau tại giai đoạn thi hành án.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà N trả cho bà T số tiền hụi sống còn nợ 30.810.000 đồng và tiền lãi phát sinh 7.029.375 đồng, tổng cộng là 37.839.375 đồng.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí sơ thẩm: Bà T không phải chịu án phí sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp; bà N phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng số tiền phải trả cho bà T là 37.839.375 đồng x 5% = 1.891.969 đồng, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 280, 357, 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 29 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường; các Điều 22, 23, 27 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu bà N trả số tiền nợ hụi.

Buộc bà N phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền hụi sống còn nợ là 30.810.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 7.029.375 đồng, tổng cộng là 37.839.375 đồng (*Ba mươi bảy triệu tám trăm ba mươi chín nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà T đối với số tiền phải trả nêu trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bà N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Bà T không phải chịu án phí sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà T đã nộp là 1.250.000 đồng (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006230, ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà N phải chịu án phí sơ thẩm là 1.891.969 đồng (*Một triệu tám trăm chín mươi mốt nghìn chín trăm sáu mươi chín đồng*).

3. Về quyền kháng cáo: Bà N có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm. Riêng đối với bà T và ông M không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự (03);
- VKSND huyện Kế Sách (01);
- Chi cục THADS huyện Kế Sách (01);
- TAND tỉnh Sóc Trăng (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt